

Số: Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày tháng 9 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp (KCN) Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số VGSI-GY-FC-OL-0922-02/CV-BVMT ngày 17 tháng 9 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Chi nhánh Nhà máy sản xuất tấm thạch cao - Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry” địa chỉ tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Chi nhánh Nhà máy sản xuất tấm thạch cao – Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường D3, Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án số 9915115672 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 16/09/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 30/03/2020.

1.4. Mã số thuế chi nhánh: 0304986867-004.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các sản phẩm tấm thạch cao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án: 122.090 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất, gia công các sản phẩm tấm thạch cao 30.000.000 m²/năm tương đương 210.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Nam GS Industry.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Nam GS Industry có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không

đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày tháng 9 năm 2022 đến ngày tháng 9 năm 2032).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT tỉnh;
- UBND thị xã Phú Mỹ;
- Website Ban QL các KCN;
- Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry;
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ IDICO (KCN PM2);
- Trung tâm dịch vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, HSMT.

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Anh Triết

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng, không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải với Tổng Công ty IDICO - Công ty TNHH MTV Dịch Vụ IDICO (IDICO-ISC).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (gồm: 02 bể dung tích khoảng 5m³/bể tại khu vực nhà bảo vệ (số 1, số 2); 03 bể dung tích 12 m³/bể gồm 01 bể tại khu phụ trợ, 01 bể tại khu nhà kho thành phẩm, 01 bể tại khu vực văn phòng; khu vực căn tin lắp đặt 01 bể tách mỡ dung tích 5 m³ trước khi thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn tại khu vực văn phòng). Toàn bộ nước thải được thu gom bằng đường ống nhựa PE, Ø150 và Ø200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 12 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ II mở rộng.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa các thiết bị trộn, thu gom bằng đường ống PVC và PE, Ø50 dẫn về bể chứa có dung tích 30 m³, được tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn trộn nguyên liệu và phụ gia, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát thiết bị có vách ngăn tại công đoạn nung thạch cao, thu gom về hệ thống giải nhiệt và thu hồi về bể có dung tích 50 m³, được tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn này và không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất 12 m³/ngày.đêm:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ ga thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học (SBR) → Bể lọc áp lực → Hồ ga thu gom nước thải sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Phú Mỹ II mở rộng để tiếp tục xử lý.

- Công suất thiết kế: 12 m³/ngày.đêm (trương đương 0,5 m³/h).

- Hóa chất sử dụng: mật rỉ đường, dung dịch NaOCl (nồng độ 10%).

- Chế độ xả nước thải: Xả theo mẻ (3-4 mẻ/ngày).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành Trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình đã xây dựng; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế. Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết (bơm hóa chất, bơm nước thải, phao) để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành và theo dõi, ghi chép vào sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo ngay với người có thẩm quyền để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy công suất 12 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 12 m³/ngày.

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 12 m³/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo tiêu chuẩn đầu nối với hạ tầng KCN (Hợp đồng đầu nối nước thải đã ký với chủ đầu tư hạ tầng KCN Phú Mỹ II mở rộng).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Mỹ 2 mở rộng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ban Quản lý các KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ II mở rộng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nguyên liệu thô và bụi tái chế, lưu lượng: 15.000 m³/h (ký hiệu BF-1101).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn nung nghiền, lưu lượng: 125.000 m³/h (ký hiệu BF-1303).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn chuẩn bị, lưu lượng: 24.900 m³/h (ký hiệu BF-1401).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn thành phẩm và liệu tái chế, lưu lượng: 24.000 m³/h (ký hiệu BF-1801).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy tấm thạch cao thành phẩm của lò sấy qua 02 ống thoát khí, lưu lượng: 69.427 m³/h (ký hiệu RD-01) và 83.624 m³/h (ký hiệu RD-51).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, lưu lượng: 3.640 m³/h (ký hiệu EG-01).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của nguồn số 01, tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X = 1166739.043; Y = 423136.148.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của nguồn số 02, tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X = 1166729.452; Y = 423121.898.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của nguồn số 03, tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X = 1166712.504; Y = 423083.663.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của nguồn số 04, tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X = 1166701.118; Y = 423080.792.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khí thải RD-01 của nguồn số 5, tọa độ vị trí điểm xả thải ống thoát khí: X = 1166770.146; Y = 423182.294;
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khí thải RD-51 của nguồn số 5, tọa độ vị trí điểm xả thải ống thoát khí: X = 1166707.538; Y = 423099.663.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của nguồn số 06, tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X = 1166786.299; Y = 423195.059.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107° 45' múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của Công ty trong Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 125.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.900 m³/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của ống khí thải RD-01: 69.427 m³/h.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của ống khí thải RD-51: 83.624 m³/h.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.640 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04: Khí thải sau xử lý được xả thải ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng khí thải số 05, số 06: Khí thải được xả thải ra môi trường qua ống thải có thành phần chủ yếu là hơi nước (lò sấy của công đoạn sấy tấm thạch cao thành phẩm), xả liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (máy phát điện dự phòng, nhiên liệu sử dụng dầu DO), xả gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Cột B, Hệ số		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục		
				K _p	K _v				
1	Dòng thải số 01								
	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	1	1	Thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy		
2	Dòng thải số 02								
	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	0,8	1				
3	Dòng thải số 03								

	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	0,9	1	định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	Dòng thải số 04					
	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	0,9	1	

- Dòng khí thải khác: Chất lượng không khí phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và an toàn, vệ sinh lao động.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải, tự động liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 (BF-1101): được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000 m³/h để xử lý và xả ra môi trường qua ống thải số 01.

- Nguồn số 02 (BF-1303): được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 125.000 m³/h để xử lý và xả ra môi trường qua ống thải số 02.

- Nguồn số 03 (BF-1401): được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 24.900 m³/h để xử lý và xả ra môi trường qua ống thải số 03.

- Nguồn số 04 (BF-1801): được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 24.000 m³/h để xử lý và xả ra môi trường qua ống thải số 04.

- Nguồn số 05: xả trực tiếp ra môi trường theo ống khói của lò sấy qua 02 ống xả khí thải RD-51 và RD-01.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 06: Xả ra môi trường theo ống khói máy phát điện dự phòng qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi khí thải (nguồn số 01, 02, 03, 04)

Tóm tắt quy trình công nghệ (hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01, 02, 03, 04):

+ Khí thải (tương ứng với nguồn số 01, số 02, số 03, số 04) → Hệ thống đường ống thu gom bụi → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Môi trường không khí.

+ Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi như sau:

Stt	Hệ thống xử lý bụi	Thông số kỹ thuật
1	Nguồn số 1 (BF-1101) Công đoạn xử lý nguyên liệu thô và bụi tái chế	- Lưu lượng: 15.000m ³ /h - Công suất quạt hút: 30 kW - Số lượng và vật liệu túi lọc: 120 túi, loại PE

		<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước túi lọc: DxH = Ø165 x 3375mm - Ống xả khí thải bằng thép: cao 18m, Ø 560mm - Xuất xứ: Đức (Grenzebach).
2	Nguồn số 2 (BF-1303) Công đoạn nung nghiền	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng: 125.000m³/h - Công suất quạt hút: 355 Kw - Số lượng và vật liệu túi lọc: 600 túi, Aramid 550 - Kích thước túi lọc: DxH = Ø165 x 6000mm - Ống xả khí thải bằng thép: cao 41,06 m, Ø1600mm. - Xuất xứ: Đức (Grenzebach).
3	Nguồn số 03 (BF-1401) Công đoạn chuẩn bị	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng: 24.900m³/h - Công suất quạt hút: 45 kW - Số lượng và vật liệu túi lọc: 255 túi, loại PE - Kích thước túi lọc: DxH = Ø130 x 3000mm - Ống xả khí thải bằng thép: cao 13 m, Ø 750mm - Xuất xứ: Trung Quốc (Sanjin).
4	Nguồn số 04 (BF-1801) Công đoạn thành phẩm và liệu tái chế	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng: 24.000m³/phút - Công suất quạt hút: 55 kW - Số lượng và vật liệu túi lọc: 320 túi, loại PE - Kích thước túi lọc: DxH = Ø130 x 2480mm - Ống xả khí thải bằng thép: cao 15 m, Ø 660mm - Xuất xứ: Trung Quốc (Sanjin).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống thu gom và thoát khí thải số 05 (nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải từ công đoạn sấy tấm thạch cao (nguồn số 05) → Ống xả khí thải.

+ Thông số kỹ thuật: ống xả khí RD-01: lưu lượng 69.427 m³/h, ống thép Ø1.200, chiều cao 17,6 m; ống xả khí RD-51: lưu lượng 83.624 m³/h, ống thép Ø1.900, chiều cao 20,2 m.

1.2.3. Hệ thống thu gom và thoát khí thải số 06 (nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất 750 KVA (nguồn số 06) → ống xả khí thải (EG-01).

+ Thông số kỹ thuật: lưu lượng 3.640 m³/h, ống thép Ø500, chiều cao 7 m.

- Nhiên liệu sử dụng: Dầu DO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý bụi, khí thải, cũng như các thiết bị trong hệ thống sản xuất tấm thạch cao thường xuyên;

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi (số 01) công suất thiết kế 15.000m³/h (BF-1101).

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi (số 02) công suất thiết kế 125.000m³/h (BF-1303).

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi (số 03) công suất thiết kế 24.900m³/h (BF-1401).

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi (số 04) công suất thiết kế 24.000m³/h (BF-1801).

- Các hệ thống khí thải khác không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu ra của các hệ thống xử lý khí thải

- Gồm 04 vị trí trên 04 ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi (01 vị trí/ống thải: gồm các dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04) theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.2. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các KCN Bà Rịa - Vũng Tàu, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2022
của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xử lý nước thải (các thiết bị xử lý).
- Nguồn số 02: Khu vực kho thành phẩm (gồm công đoạn trộn, sấy và cắt tấm thạch cao).
- Nguồn số 03: Khu vực phụ trợ (trạm biến áp và máy phát điện dự phòng) .
- Nguồn số 04: Khu vực kho nguyên liệu.
- Nguồn số 05: Khu vực nghiền nhiệt (gồm công đoạn nung nghiền và công đoạn chuẩn bị).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1166627.033; Y = 423091.603
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1166627.033; Y = 423091.493.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1166786.299; Y = 423195.059.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1166701.118; Y = 423080.792.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1166775.778; Y = 423319.947.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì, kiểm tra độ mòn chi tiết, định kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy móc khi lắp đặt.

- Làm việc theo chế độ ca kíp, tránh để người làm việc tiếp xúc quá thời gian quy định trong độ ồn cao.

- Trang bị trang thiết bị bảo hộ, chống ồn cá nhân cho công nhân; Đảm bảo diện tích cây xanh theo quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung tại các quy định liên quan (nếu có).

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2022
của Ban Quản lý các KCN)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	60
2	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	48
3	Các loại dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	960
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	7.500
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	5.000
6	Chất hấp thụ, giẻ lau dính dầu hoặc thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	500
7	Các loại pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	500
8	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 03	1.000
9	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 04	1.000
10	Mực in thải	Rắn/lỏng	08 02 01	100
11	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	500
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	65.000
13	Que hàn thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	200

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
14	Chất thải y tế	Rắn/lỏng	13 01 01	50
Tổng cộng				82.418

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Thiết bị điện, điện tử thải khác không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	19 02 07	200
2	Thạch cao kém chất lượng (phế phẩm)	Rắn/lỏng	06 02 07	42.000
3	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	06 02 04	1.000
4	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải (vải lọc thải của hệ thống lọc bụi khí thải)	Rắn	06 02 08	150
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Rắn/lỏng	06 02 10	2.700
6	Chất thải chứa vật liệu sợi thủy tinh	Rắn	06 01 07	1.000
Tổng cộng				47.050

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	10.800
Tổng khối lượng		10.800

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng phuy thép, can nhựa.
- Các thùng nhựa có nắp đậy, có nhãn dán phân loại.

2.1.2. Khu vực lưu trữ

- Diện tích: 21 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường bê tông cốt thép bao quanh, mái che lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng nhựa có nắp đậy và có nhãn dán phân loại; bao bì.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 129 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu trữ được xây tường bê tông cốt thép bao quanh, nền bê tông, có mái tôn che kín, có biển báo, vách ngăn tách biệt với kho chất thải nguy hại.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng nhựa có nắp đậy, có nhãn dán phân loại.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu trữ được xây dựng tường bê tông cốt thép, nền bê tông, có mái tôn che kín, có biển báo, có vách ngăn.

3. Hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Loại chất thải tái chế, tái sử dụng: Sản phẩm tấm thạch cao chất lượng kém và bụi thạch cao thu gom từ các hệ thống xử lý khí thải.

- Quy trình công nghệ tái chế, tái sử dụng: Sản phẩm tấm thạch cao chất lượng kém, bụi thạch cao từ hệ thống xử lý bụi được thu gom và tái chế trong quá trình sản xuất.

- Khối lượng chất thải không thể tái chế, tái sử dụng: Tấm thạch cao chất lượng kém khoảng 42.000kg/năm và bụi từ hệ thống xử lý khí thải công nghiệp khoảng 1.000 kg/năm. Tổng khối lượng sản phẩm tấm thạch cao và bụi thạch cao không thể tái chế chiếm khoảng 2% công suất thiết kế (tấm thạch cao kém chất lượng không thể tái chế, bụi từ vệ sinh nhà xưởng) chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng 09 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI THƯỜNG ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường tại Quyết định số 73/QĐ-BQL ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Ban Quản lý các KCN về việc phê duyệt Dự án “Chi nhánh Nhà máy sản xuất tấm thạch cao - Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry” địa chỉ tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện trách nhiệm tái sử dụng, tái chế, sản phẩm theo quy định tại điều 72 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Điều 56 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Điều 24 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.